

CTCP Sơn Á Đông (HSX: ADP)

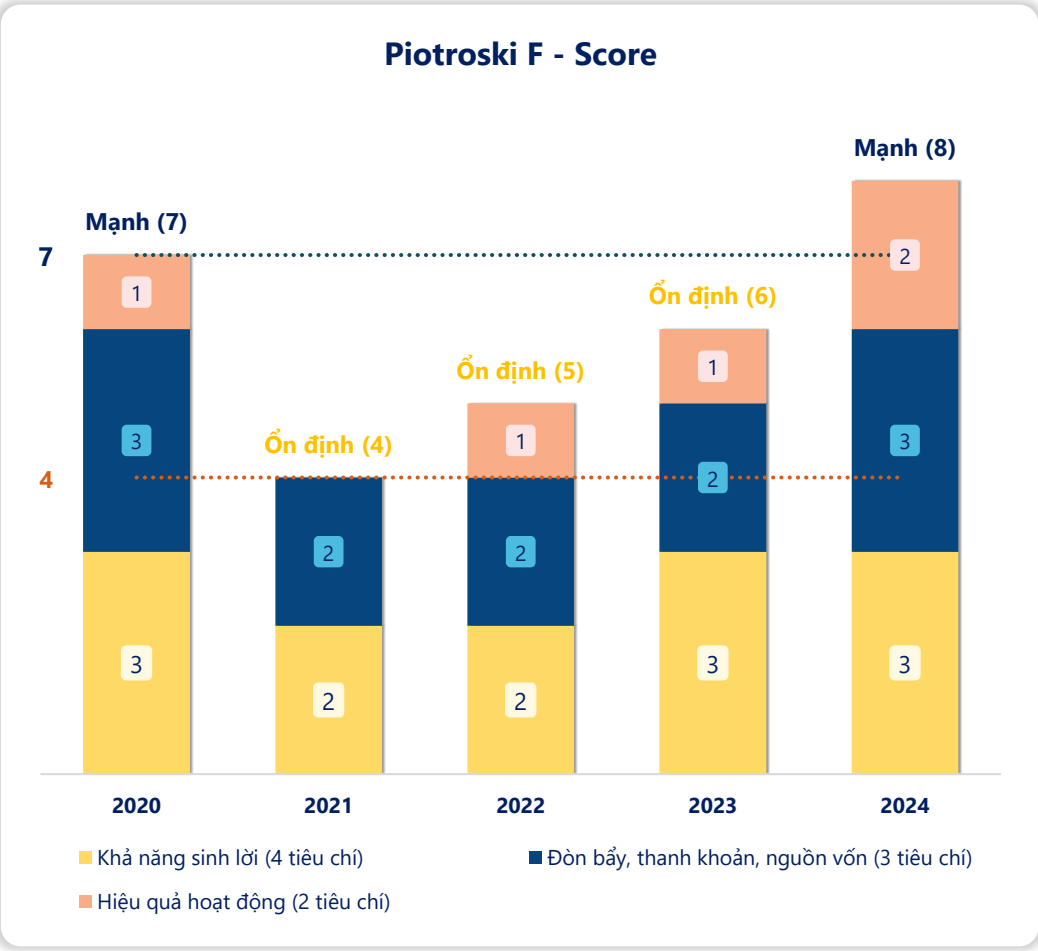
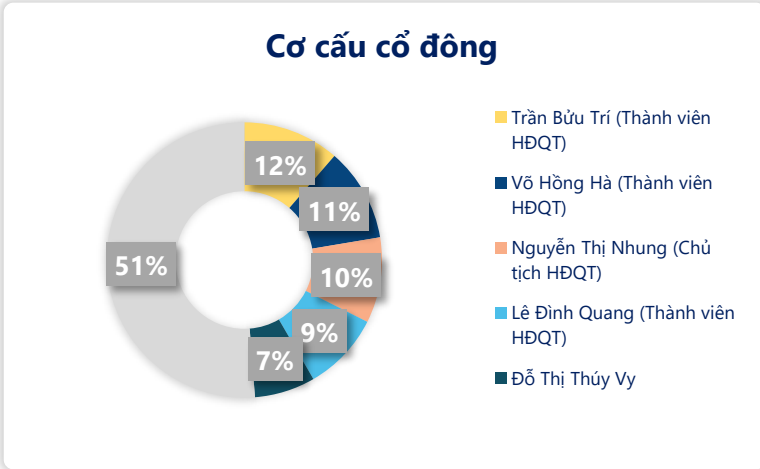
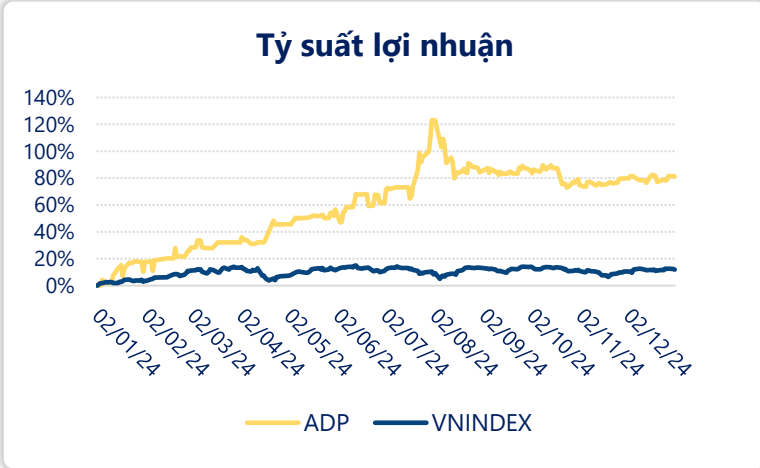
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	28,950 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.2%	-2.0%	4.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
818	YoY
tỷ VNĐ	▲ 302
	▲ 58.4%

LN sau thuế	2024
85.3	YoY
tỷ VNĐ	▲ 26.4
	▲ 44.8%



Năm **2024**, F-Score của **ADP** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

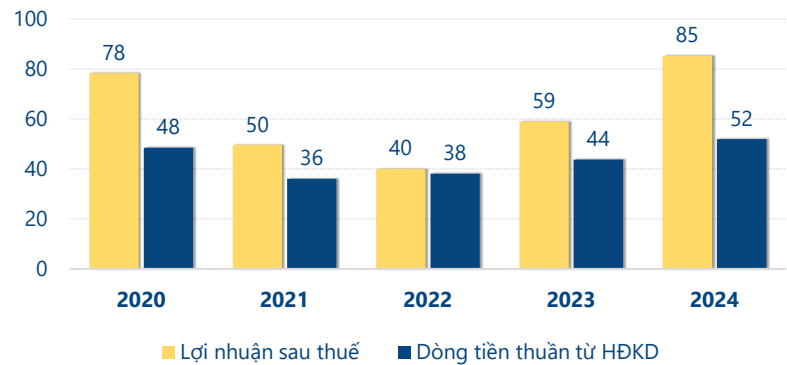
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

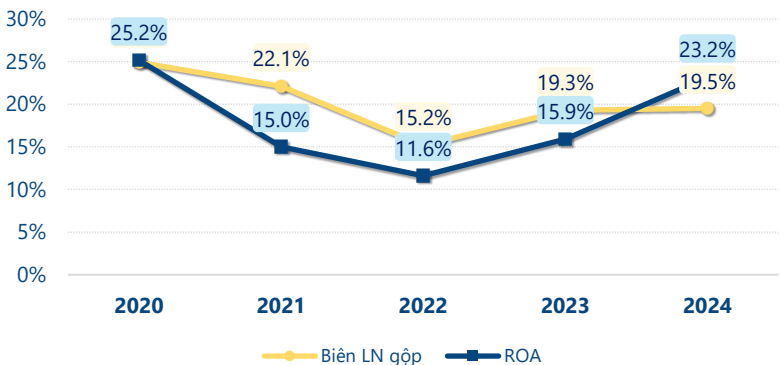
CTCP Sơn Á Đông (HSX: ADP)

tỷ VNĐ

Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

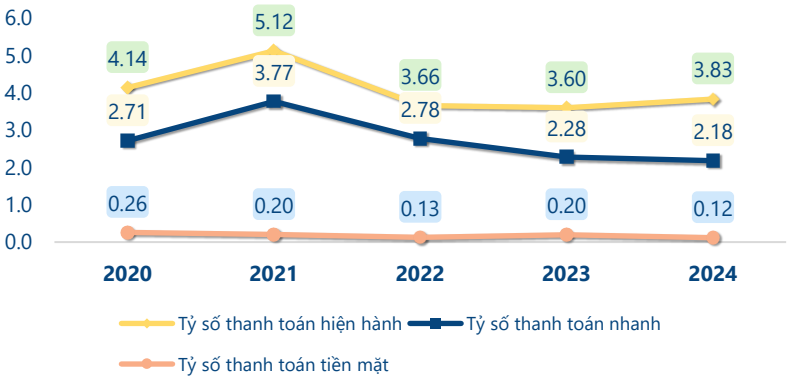


Vòng quay tài sản

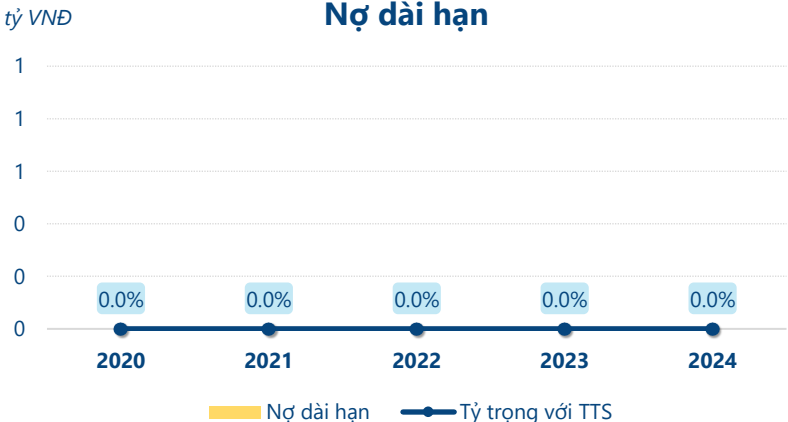


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **ADP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

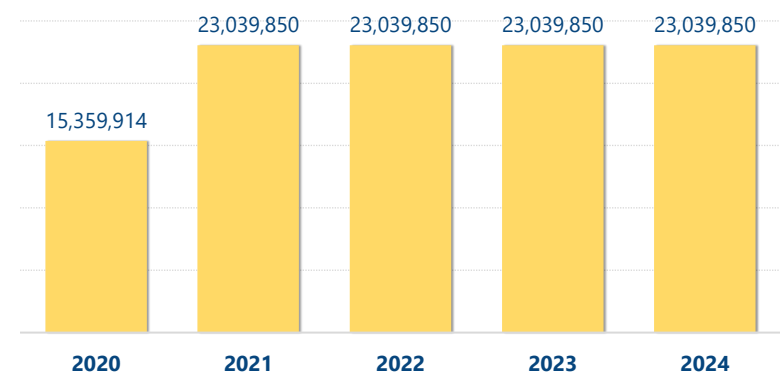
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	355	381	-6.8%
Tài sản ngắn hạn	318	339	-6.0%
Tiền và tương đương tiền	9.76	18.5	-47.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	102	130	-21.5%
Phải thu ngắn hạn	68.6	65.3	5.0%
Hàng tồn kho	137	124	10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.64	0.63	1.7%
Tài sản dài hạn	37.2	42.7	-12.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	37.2	42.6	-12.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.07	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	83.0	94.1	-11.8%
Nợ ngắn hạn	83.0	94.1	-11.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	55.8	74.3	-25.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	272	287	-5.2%
Vốn chủ sở hữu	272	287	-5.2%
Vốn điều lệ	230	230	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	572	415	587	516	818
Giá vốn hàng bán	430	323	498	417	658
Lợi nhuận gộp	143	91.7	89.2	99.5	160
Doanh thu HĐTC	5.05	6.16	8.59	11.3	6.20
Chi phí TC	1.02	0.02	0.56	1.21	1.08
Chi phí lãi vay	0.93	0.02	0.02	0	0.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.6	18.0	22.9	15.4	18.7
Chi phí QLDN	22.8	17.5	23.8	20.4	39.0
LN thuần từ HĐKD	98.2	62.3	50.4	73.8	107
Lợi nhuận khác	-0.09	-0.18	-0.07	-0.02	-0.06
LN trước thuế	98.1	62.1	50.3	73.8	107
Lợi nhuận sau thuế	78.4	49.6	40.0	58.9	85.3
LNST của CĐ cty mẹ	78.4	49.6	40.0	58.9	85.3

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.5	36.1	38.1	43.7	52.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.03	4.44	3.71	8.06	32.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.0	-45.9	-41.6	-44.0	-93.1
Tiền đầu kỳ	9.39	15.9	10.6	10.7	18.5
Lưu chuyển tiền thuần	6.50	-5.33	0.18	7.77	-8.76
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.9	10.6	10.7	18.5	9.76